

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112 /UBND-KT  
Về việc triển khai thực hiện  
Quyết định số 2065/QĐ-UBND  
ngày 29/12/2023 của UBND  
tỉnh Trà Vinh

Thị xã Duyên Hải, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Kính gửi:

- Thủ trưởng các phòng, ban, ngành thuộc UBND thị xã;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Thực hiện Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Duyên Hải, Chủ tịch UBND thị xã yêu cầu Thủ trưởng các phòng, ban, ngành thị xã, Chủ tịch UBND các xã, phường tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nội dung trọng tâm sau:

**1. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã:**

- Tổ chức công bố, công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã theo đúng quy định pháp luật và triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn thị xã Duyên Hải.

- Tham mưu UBND thị xã quản lý sử dụng đất theo kế hoạch đã được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đúng theo kế hoạch nhằm ngăn chặn và kịp thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả góp phần bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế bền vững.

**2. Các phòng, ban, ngành thị xã và UBND các xã, phường:**

- Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã đề xuất UBND thị xã thu hồi đất theo kế hoạch được duyệt, kịp thời triển khai thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký thực hiện trong năm 2024.

- Rà soát nhu cầu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của ngành, địa phương có sử dụng đất trong những năm tiếp theo để kịp thời bổ sung, đăng ký, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp trên.

Trong quá trình triển khai thực hiện có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo

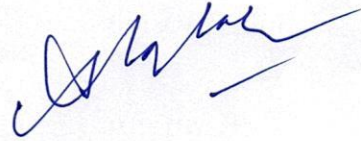


cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã biết, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT. Thị ủy, TT. HĐND thị xã (b/c);
- CT, các PCT UBND thị xã;
- LĐVP, Khối KT;
- Lưu: VT, NC (Tc).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH** *lv2*



**Nguyễn Văn Lánh**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

Số: 2065/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất**  
**năm 2024 thị xã Duyên Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội  
về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy  
hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập  
và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất  
đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2023 của  
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi  
hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh  
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;



Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 616/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Duyên Hải với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (Đính kèm Phụ lục 01);
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm Phụ lục 02);
3. Kế hoạch thu hồi đất (Đính kèm Phụ lục 03);
4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (Đính kèm Phụ lục 04).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; kêu gọi, thu hút đầu tư thực hiện các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và đúng quy định của pháp luật.
3. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang sử dụng vào các mục đích khác; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả; đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.



**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND thị xã Duyên Hải (03 bản);
- LĐVP; Phòng, ban, trung tâm thuộc VP.
- Lưu: VT, NN, *Phong* c6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Quỳnh Thiện**







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,23	6,79	15,70	15,87	0,26	0,56	13,16	24,88	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,08	5,70	9,93	25,59	0,19	0,66	9,08	0,92	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã <i>Trong đó:</i>	DHT	1.868,56	141,63	100,65	665,17	182,60	282,17	218,41	277,94	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	530,57	66,38	40,69	139,70	52,03	74,36	77,42	80,02	
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	619,21	56,07	43,22	26,68	116,40	188,23	112,91	75,71	
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,32	0,33	0,03	2,77	-	-	-	1,20	
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,31	2,49	0,22	0,30	0,22	0,44	0,25	0,40	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	27,41	4,94	4,88	4,09	2,27	2,58	4,90	3,72	
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	12,63	5,85	1,70	1,38	0,90	1,16	-	1,65	
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	597,21	0,40	-	474,39	7,52	0,43	17,61	96,86	
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	2,46	0,35	0,15	0,08	0,09	0,06	-	1,72	
	<i>Đất di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	8,53	-	-	7,70	-	-	-	0,83	
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	10,77	-	0,01	2,71	0,23	7,82	-	-	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	12,45	0,90	0,90	-	0,20	0,68	-	9,77	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	32,27	2,14	6,68	4,18	2,11	6,41	5,33	5,42	
	<i>Đất chợ</i>	DCH	6,41	1,78	2,16	1,20	0,64	-	-	0,63	
2.10	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	2,35	0,27	0,33	0,69	0,40	0,11	0,25	0,30	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,74	1,28	-	0,47	-	-	-	-	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	202,30	-	-	-	28,14	69,65	67,65	36,86	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,37	113,77	50,32	44,28	-	-	-	-	



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	4,97	0,40	0,65	0,40	0,57	1,70	1,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	3,42	0,01	-	0,17	0,14	2,25	0,01	0,83
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	981,06	100,38	71,55	164,58	64,83	121,65	263,13	194,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.603,81	-	7,86	21,12	1.059,10	-	124,21	391,51
<b>II KHU CHỨC NĂNG</b>										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	5.098,43	1.380,52	1.157,01	2.560,89	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.152,08	13,22	25,54	338,12	514,85	132,60	115,24	1.012,50
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	5.098,43	1.380,52	1.157,01	2.560,89	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	77,23	6,79	15,70	15,87	0,26	0,56	13,16	24,88



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	5.098,43	1.380,52	1.157,01	2.560,89						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	202,30				28,14	69,65	67,65			36,86
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	213,16				28,34	70,31	76,73			37,78

Ghi chú: Khu chức năng không hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên







STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	21,47	-	-	-	21,47	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,45	2,45	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Xã Dân Thành	Xã Hiệp Thành	Xã Long Hữu	Xã Long Toàn	Xã Trường Long Hòa	
	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	1,47	-	-	1,20	0,25	0,02	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,41	-	-	0,88	-	-	0,50	-	0,03
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,07	-	-	-	-	-	0,07	-	-











